

## NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

## CHỨC NĂNG TÍN HIỆU CỦA ĐỘNG TỪ TƯỜNG THUẬT BIỂU THỊ THÔNGIỆP TRONG TIẾNG ANH

### HOÀNG TUYẾT MINH\*

**TÓM TẮT:** Bài báo này khảo sát chức năng tín hiệu của động từ tường thuật biểu thị thông điệp trong tiếng Anh theo hướng tiếp cận của ngữ pháp chức năng. Kết quả cho thấy, chức năng tín hiệu của động từ tường thuật biểu thị thông điệp của phát ngôn trong tiếng Anh rất đa dạng và phong phú. Chức năng tín hiệu tường thuật biểu thị thông điệp được hiện thực hoá qua ba nhóm động từ tường thuật: (i) biểu thị nguyên bản của thông điệp, (ii) biểu thị ý nghĩa của thông điệp, và (iii) biểu thị nội dung thông điệp phù hợp với ngữ cảnh phát ngôn. Hi vọng rằng, kết quả nghiên cứu sẽ gợi mở cho những nghiên cứu tiếp theo về chức năng tín hiệu tường thuật nói chung, về động từ tường thuật trong tiếng Anh nói riêng; đồng thời, kết quả này cũng giúp cho người Việt sử dụng tiếng Anh hiểu được cách biểu thị thông điệp trong việc sử dụng các động từ tường thuật trong các ngữ cảnh ngôn ngữ hiệu quả.

**TỪ KHOA:** động từ tường thuật; chức năng tín hiệu; thông điệp; ngữ pháp chức năng; tiếng Anh.

**NHẬN BÀI:** 22/3/2022.

**BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG:** 18/5/2022

### 1. Dẫn nhập

Chức năng tín hiệu tường thuật trong tiếng Anh rất đa dạng và phong phú. Các tín hiệu nhận dạng câu tường thuật có thể là động từ, danh từ, trạng từ, giới từ (G.Thompson, 1994), nhưng trong khuôn khổ của bài báo này chúng tôi chỉ đi sâu khảo sát và phân tích các chức năng tín hiệu của động từ tường thuật (ĐTTT) trong tiếng Anh. Bởi trong mỗi một ngôn ngữ, “động từ là thành phần trung tâm trong cấu trúc của câu”, “bởi sự phức tạp của cấu trúc ngữ nghĩa bên trong và cấu trúc cú pháp của chính động từ,” và “bởi trong bất cứ ngôn ngữ nào những vấn đề liên quan đến động từ bao giờ cũng là khó nhất” (F.Palmer, 1971). Thêm vào đó, qua khảo sát tư liệu, ngữ liệu mà chúng tôi tìm được về các động từ đóng vai trò là chức năng tín hiệu tường thuật có số lượng nhiều nhất, vượt trội hơn hẳn các tín hiệu tường thuật khác.

Qua phân tích dữ liệu nghiên cứu là 1073 câu tường thuật được trích dẫn từ một số tiểu thuyết và tuyển tập truyện ngắn trong tiếng Anh, dựa trên khung lý thuyết về ngữ pháp chức năng của C.Cobuild (1990) và G.Thompson (1994), chúng tôi đã xác định được các chức năng tín hiệu tường thuật được hiện thực hoá thông qua ba nhóm ĐTTT, gồm: (i) ĐTTT biểu thị cách thức và nội dung thông điệp [x.10]; (ii) ĐTTT biểu thị quan điểm [x.11]; và (iii) ĐTTT biểu thị thông điệp. Trong bài báo này chúng tôi đi sâu phân tích nhóm (iii), ĐTTT biểu thị thông điệp với mục đích, cùng với các kết quả nghiên cứu đã công bố trước, cung cấp một bức tổng thể về các chức năng tín hiệu của ĐTTT trong tiếng Anh.

### 2. Cơ sở lý luận

#### 2.1. Câu tường thuật trong tiếng Anh

C. Cobuild (1990) và G. Thompson (1994) nghiên cứu câu tường thuật dựa vào những phương thức khác nhau để tường thuật những điều ai đó đã nói hoặc nghĩ được chuyển tải bằng những cấu trúc khác nhau. Các tác giả đã chú trọng vào: (i) các dấu hiệu thể hiện là chúng ta đang tường thuật, đây là các ĐTTT (reporting verbs), ví dụ: “*I don’t see what you are getting at,*” *Jeremy said*, (C.Cobuild, 1990, tr.315) động từ *say* được sử dụng khi chúng ta đang tường thuật ai đó nói cái gì và chúng ta không muốn bổ sung thêm thông tin gì nữa về những gì họ đã nói; (ii) tường thuật những lời nói thực tế của ai đó, đó là các cấu trúc trích dẫn (quote structures) hay còn được gọi là tường thuật trực tiếp, ví dụ: “*I knew I’d seen you,*” *I said* (C.Cobuild, 1990, tr.317); (iii) tường thuật dưới những lời lẽ của chúng ta, đó là cấu trúc tường thuật (reporting structures) hay còn gọi là cấu trúc tường thuật

\* PGS.TS; Trường Đại học Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: hoangtuyetminh71@gmail.com

gián tiếp, chúng ta thường sử dụng cấu trúc tường thuật khi chúng ta tường thuật ai đó nghĩ cái gì, ví dụ: *He thought **she was worried*** (C.Cobuild, 1990, tr.319).

Theo C.Cobuild (1994), tường thuật tường có hai phần: dấu hiệu tường thuật và thông điệp. Dấu hiệu tường thuật là một phần của tường thuật nó biểu thị cho chúng ta biết chúng ta đang tường thuật lời của ai hơn là bày tỏ quan điểm của chúng ta.

*When he arrived, **the General told reporters the meeting would not be a negotiation.***

Thông điệp là phần chỉ ra cái gì đã được nói hoặc viết ra.

*When he arrived, the General told reporters **the meeting would not be a negotiation.***

Thông điệp của tường thuật là một phần của tường thuật biểu thị những gì đã được nói hoặc viết trong một sự tình của ngôn ngữ (G.Thompson, 1994). Trong bài báo này thông điệp của tường thuật được xác định là đối tượng nghiên cứu.

Theo C.Cobuild (1994), về mặt cấu trúc có ba loại tường thuật:

(i) Cấu trúc trích dẫn trực tiếp (direct quote structures) là dẫn trực tiếp những gì đã được chính tác giả viết hoặc nói. Cấu trúc trích dẫn trực tiếp có hai mệnh đề, mệnh đề tường thuật (reporting clause) hay còn được gọi là tín hiệu tường thuật (the reporting signal), ví dụ như: ***I said**, "I'm going out"* và phần trích dẫn (hay còn gọi là thông điệp) (a quote) (the message), ví dụ: *I said, **"I'm going out"***;

(ii) Cấu trúc tường thuật gián tiếp (indirect reported) là chúng ta tường thuật lại những gì tác giả đã viết hoặc nói dưới những lời lẽ của chúng ta hơn những lời mà chính tác giả đã sử dụng. *Cấu trúc tường thuật gián tiếp* gồm có 2 phần, mệnh đề tường thuật (reporting clause) là mệnh đề mang dấu hiệu tường thuật (reporting signal) và ĐTTT (reporting verb) và mệnh đề được tường thuật (reported clause) là mệnh đề mang thông điệp (the message). Cấu trúc hai mệnh đề này đôi khi còn được gọi là lời nói gián tiếp (indirect speech) hay lời nói được tường thuật (reported speech). Mệnh đề được tường thuật thường ở 5 dạng sau đây: mệnh đề *that*, mệnh đề *wh-*, mệnh đề bắt đầu với *whether/ if, to, -ing*:

*The nurse said **that I could see him.***

*The friend asked **what had happened to Clara's mother.***

(iii) Cấu trúc trích dẫn một phần (partial quote structures), là cấu trúc tường thuật hỗn hợp của dạng tường thuật trên, tức là có cả một phần cấu trúc trích dẫn trực tiếp và một phần cấu trúc trích dẫn gián tiếp. Cụ thể, trong cấu trúc được tường thuật chúng ta có thể sử dụng bao gồm cả một số lời nói được đánh dấu trong ngoặc kép như là những lời của chính tác giả đã sử dụng. Những lời nói này không nhất thiết phải là một mệnh đề hoàn chỉnh - trên thực tế, chúng ta có thể đánh dấu chỉ cần một từ. Có một điều kiện duy nhất đó là trích dẫn một phần phải phù hợp về mặt ngữ pháp khi chuyển sang mệnh đề được tường thuật mà nó xuất hiện.

*Mr Nott said sovereignty could **"never"** be given up. That would be **"absurd"**.*

*He admitted that he adopted the name simply **"because it occurred to me at the moment"**.*

Trong bài báo này chúng tôi xem xét cả ba loại cấu trúc tường thuật trực tiếp, gián tiếp và trích dẫn một phần.

Khi chúng ta tường thuật một sự tình ngôn ngữ, chúng ta phải lựa chọn các cách để tường thuật làm sao cho cách tường thuật đó là vừa phải thoả mãn không chỉ phù hợp nhất với những ý nghĩa mà chúng ta muốn chuyển tải, mà dường như còn phải có những tác động đến người nghe như chúng ta mong muốn. Một trong những cách mà chúng ta lựa chọn để tường thuật những ý nghĩa phụ thuộc rất nhiều vào các chức năng tín hiệu tường thuật của ngôn ngữ, đặc biệt là ở nội dung của thông điệp.

## 2.2. Động từ tường thuật trong tiếng Anh

ĐTTT là tín hiệu biểu thị chức năng tường thuật cơ bản trong câu tường thuật. Tuy nhiên, trong những tư liệu chúng tôi có được về câu tường thuật và ĐTTT, chúng tôi thấy rất ít nhà ngôn ngữ học định nghĩa loại động từ này, chúng tôi cũng chưa tìm ra được nguyên nhân vì sao. Một định nghĩa hiếm hoi chúng tôi tìm được là của Sabine B. (1992) như sau:

ĐTTT được xác định như là động từ vừa biểu thị phát ngôn vừa biểu thị sự nhận thức, là những

động từ có thể được sử dụng để chuyển ngôn ngữ của những người khác. Đây là một định nghĩa hẹp về ĐTTT. Ví dụ, tôi coi *say, tell, insist, announce, claim, deny* là những ĐTTT. Những động từ biểu thị sự tri nhận như *believe, think, know* không được coi là những ĐTTT. ĐTTT là những ĐTTT lại lời nói của người khác. Sabine B. (1992, tr.9). G.Thompson (1994, tr.33) cho rằng, chúng ta có thể lựa chọn một ĐTTT mà động từ đơn giản biểu thị rằng chúng ta đang tường thuật ai đó vừa nói hoặc vừa cái gì mà không thêm bất cứ thông tin nào.

Trong bài báo này, chúng tôi quan niệm rằng, ĐTTT là động từ vừa biểu thị phát ngôn và vừa biểu thị nhận thức để tường thuật lại thông điệp của ai đó vừa nói hoặc vừa viết về cái gì. Dựa trên cách phân loại ĐTTT của C.Cobuild (1990) và G.Thompson (1994) và cơ bản là dựa trên dữ liệu mà chúng tôi thu thập được, chúng tôi xác định các chức năng tín hiệu tường thuật biểu thị thông điệp được cụ thể hoá ở ĐTTT biểu thị: (i) nguyên bản thông điệp; (ii) ý nghĩa của thông điệp; và (iii) nội dung thông điệp phù hợp với ngữ cảnh phát ngôn được trình bày chi tiết trong phần tiếp theo.

### 3. Động từ tường thuật biểu thị thông điệp trong tiếng Anh

#### 3.1. ĐTTT biểu thị nguyên bản thông điệp

Nguyên bản thông điệp là thông tin được tường thuật lại một cách trung thành nội dung thông điệp mà không thêm hay bớt bất cứ câu chữ hay ý tưởng của người phát ngôn hoặc người tường thuật. Sau khi khảo sát tư liệu, chúng tôi chia các ĐTTT nguyên bản thông điệp của người nói hoặc người viết thành ba nhóm dưới đây.

*Nhóm 1:* ĐTTT trung lập biểu thị nguyên bản thông điệp của người nói hoặc viết.

Trong tiếng Anh khi tường thuật nguyên bản thông điệp của người nói hoặc người viết thường sử dụng hai động từ trung lập (neutral reporting verbs) *say* và *tell*. Trong đó, ĐTTT cơ bản là động từ *say*. Động từ này được sử dụng như một tín hiệu để biểu thị đơn giản rằng chúng ta đang tường thuật ai đó đã nói cái gì và rằng chúng ta không muốn thêm bất cứ thông tin nào về mục đích hoặc cách thức của người phát ngôn. Động từ *say* có thể được sử dụng để tường thuật bất kỳ sự tình ngôn ngữ nào: trần thuật, nghi vấn, mệnh lệnh thức, đề xuất, v.v. với sự tình ngôn ngữ có thể là văn nói hoặc văn viết. Động từ *say* có thể sử dụng tín hiệu tường thuật hoặc trích dẫn trực tiếp hoặc gián tiếp. Động từ *say* có thể được sử dụng trong rất nhiều cấu trúc tường thuật (thì quá khứ, hiện tại, bị động...), ví dụ:

*"I know you two don't care about being expelled, or Tom either," she said.*

(Gone with the wind)

*She meant what she said, for she could never long endure any conversation of which she was not the chief subject.* (Gone with the wind)

Khi chúng ta muốn sử dụng ĐTTT và đồng thời chúng ta muốn đề cập đến cả người nghe, chúng ta sử dụng động từ *tell*. Động từ *tell* có thể sử dụng trong câu tường thuật trần thuật, những lời chỉ dẫn, và gợi ý, nhưng không dùng trong câu nghi vấn, ví dụ:

*"Miss Pitty told us they hadn't intended announcing it till next year, because Miss Melly hasn't been very well;..."* (Gone with the wind)

*'Do they talk the language of flowers at Boggley Wollah, Sedley?'* asked Osborne, laughing.

(Vanity Fair)

Ngoài ra, chúng ta cũng có thể sử dụng một số động từ khác như ĐTTT trung lập, như động từ *ask* trong câu tường thuật nghi vấn, ví dụ:

*When Uncle Willie asked Jeff why he had run away from home, all he would say was, "I don't get along with my stepmother."* (If tomorrow comes)

*Nhóm 2:* ĐTTT nêu vấn đề thông tin về thông điệp

Trong tiếng Anh, động từ *speak* và *talk* có thể được sử dụng như những ĐTTT trung lập khi chúng ta tóm tắt thông tin thông qua một cụm giới từ, hoặc khi chúng ta không muốn cung cấp thêm bất cứ

thông tin nào về thông điệp. Khi tóm tắt một thông điệp, sự tình ngôn ngữ cũng có thể dưới dạng văn nói hoặc văn viết; nếu không có thông tin về thông điệp, sự tình ngôn ngữ chỉ có thể là văn nói, ví dụ:

*He never meddled personally with the grocer's boy after that; though we must do him the justice to say he always **spoke** of Mr. Dobbin with contempt behind his back.* (Vanity Fair)

*They **talked** about war and glory, and Boney and Lord Wellington, and the last Gazette.*

(Vanity Fair)

Khi chúng ta muốn nhấn mạnh vào thực tế mà người phát ngôn đã đưa ra quan điểm hoặc tình cảm thành ngôn từ, chúng ta có thể sử dụng ĐTTT trung lập *express*. Động từ *express* luôn theo sau là một cụm danh từ như một tân ngữ, ví dụ:

*Catherine was disconcerted, and made no answer; but Lydia, with perfect indifference, continued to **express** her admiration of Captain Carter, and her hope of seeing him in the course of the day, as he was going the next morning to London.* (Pride and Prejudice)

*When Mrs. Phillips began to **express** her concern thereupon, he assured her with much earnest gravity that it was not of the least importance, ...* (Pride and Prejudice)

Nhóm 3: ĐTTT khác biểu thị nguyên bản thông điệp của người nói hoặc viết.

Chúng ta cũng có thể sử dụng động từ *write* như ĐTTT đề tường thuật những sự tình ngôn ngữ dưới dạng văn viết, ví dụ:

*He **wrote** that to me—wanted me to run away with him—gave it me under your nose, the day before he was shot—and served him right!* (Vanity Fair)

*He **wrote** that “he is a truthful narrator, but he is not a scientific discoverer”.* (C. Cobuild)

Qua khảo sát dữ liệu cho thấy, tất cả các động từ trên cũng có thể được sử dụng mà không cần có mệnh đề tường thuật riêng. Các động từ *write*, *ask* và *tell* có thể được sử dụng với thông tin được đưa ra thông qua một cụm giới từ:

*He **told** her several **of** his favourite Indian stories over again for, at least, the sixth time.*

(Vanity Fair)

*Upon his return to Paris, he **had asked for** a meeting with Inspector Trignant.*

(If tomorrow comes)

Như vậy có thể thấy, động từ *say* và *tell* là hai động từ thông dụng nhất được sử dụng làm tín hiệu tường thuật trong đa số các dạng thức của câu tường thuật. Ngoài ra, chúng ta cũng có thể sử dụng một số động từ trung lập khác đề tường thuật nguyên bản thông điệp của người nói hoặc người viết.

### 3.2. ĐTTT biểu thị ý nghĩa của thông điệp

Có rất nhiều ĐTTT mà bản thân chúng biểu thị những ý chính xác về những gì được viết hoặc nói ra. Những động từ này cũng biểu thị mục đích của người phát ngôn, nhưng chúng không sử dụng với mệnh đề tường thuật hoặc trích dẫn. Trong trường hợp này, thông điệp không nằm trong những mệnh đề riêng mà chúng được lồng ghép một phần hoặc cơ bản chứa đựng trong bản thân ĐTTT. Vì vậy, ĐTTT cùng một lúc vừa đóng vai trò như là tín hiệu tường thuật và vừa đóng vai trò như là thông điệp.

Với tất cả những động từ này, chúng ta phải chỉ ra được đích hướng tới là gì, có thể là người hoặc vật được nói hoặc viết về. Đích hướng tới có thể là người nghe nhưng thường là ai đó hoặc cái gì đó.

Đích hướng tới có thể là những điều tốt đẹp như *the new Governor* trong ví dụ:

*He sent his brother home the Swamp Town Gazette, in which **the new Governor** was praised with immense enthusiasm; ...* (Vanity fair)

Thông tin về thông điệp cũng có thể được bổ sung thêm qua cụm giới từ hoặc mệnh đề *-ing* được dẫn bằng một giới từ. Tuy nhiên, như ví dụ thứ hai dưới đây, cụm giới từ hoặc mệnh đề có thể bao gồm cả việc trích dẫn một phần. Những giới từ thông dụng nhất là *for* và *as*:

*The Agency had been criticised **for being slow off the mark**.*

*The judge criticised the trial **as a “costly disaster.”*** (G. Thompson, 1994)

Qua khảo sát tư liệu, chúng tôi chia các động từ biểu thị ý nghĩa thông điệp thành hai nhóm sau:

*Nhóm 1: ĐTTT biểu thị ý nghĩa tích cực về thông điệp*

Có những động từ biểu thị ý nghĩa ngấm chỉ “nói cái gì tốt về đích hướng tới”, chúng tôi gọi là những ĐTTT biểu thị ý nghĩa tích cực về thông điệp, gồm các động từ:

**Bảng 3.1. ĐTTT tiếng Anh biểu thị ý nghĩa tích cực về thông điệp**

|                   |                   |               |                |
|-------------------|-------------------|---------------|----------------|
| acclaim (as/ for) | commend (for)     | endorse       | flatter        |
| applaud (as/ for) | compliment (on)   | eulogize (as) | laud (as/ for) |
| bless (for)       | congratulate (on) | extol         | praise (for)   |

Ví dụ:

*I never opened the Bible, or shut it, but my very soul within me **blessed** God for directing my friend in England, without any order of mine, to pack it up among my goods, and for assisting me afterwards to save it out of the wreck of the ship.* (Robinson Crusoe)

*What he told me was merely this: that he congratulated himself on having lately saved a friend from the inconveniences of a most imprudent marriage, but without mentioning names or any other particulars, ...*(Pride and Prejudice)

*Nhóm 2: ĐTTT biểu thị ý nghĩa tiêu cực về thông điệp*

Có những động từ biểu thị ý nghĩa cơ bản “nói cái gì đây không tốt về đích hướng tới”, chúng tôi gọi là những ĐTTT biểu thị ý nghĩa tiêu cực về thông điệp. Khi muốn bổ sung thêm thông tin thì chúng ta sử dụng cụm giới từ (trong ngoặc đơn trong bảng 3.2 dưới đây) hoặc mệnh đề *-ing*, gồm các động từ:

**Bảng 3.2. ĐTTT tiếng Anh biểu thị ý nghĩa tiêu cực về thông điệp**

|                 |                     |                      |                    |            |
|-----------------|---------------------|----------------------|--------------------|------------|
| abuse (for)     | charge (with)       | disparage (as)       | reprove (for)      | call names |
| accuse (of)     | condemn (as/ for)   | insult               | revile (for/ as)   | pour       |
| attack (for)    | criticize (as/ for) | lampoon (as/ for)    | ridicule (as/ for) | scorn on   |
| belittle        | curse (for)         | libel                | satirize           | run down   |
| bemoan          | decry (as)          | malign               | slam (for)         | slag off   |
| besmirch        | defame              | mock (for)           | slander (for)      |            |
| bewail          | denigrate (as)      | pillory (for)        | slate (for)        |            |
| blame (for)     | denounce (as/ for)  | rebuke (for)         | upbraid (for)      |            |
| castigate (for) | deprecate           | reproach (for/ with) | vilify (as/ for)   |            |
| censure (for)   | dismiss (as)        |                      |                    |            |

Ví dụ:

*Twelve-year-old Daniel Cooper today testified in the trial of Fred Zimmer, **accused of** the rape-murder of the young boy's mother.* (If tomorrow comes)

*He did trace them easily to Clapham, but no further; for on entering that place, they removed into a hackney coach, and **dismissed** the chaise that brought them from Epsom.*

(Pride and Prejudice)

*Nhóm 3: ĐTTT biểu thị mục đích phát ngôn, nhấn mạnh trực tiếp tới người nghe*

Có một số ĐTTT tương tự như những động từ trên, chúng cũng biểu thị ý nghĩa đã được nói hoặc viết và biểu thị mục đích của người phát ngôn. Tuy nhiên, trong những trường hợp đó, những gì được nói tới là nhằm nhấn mạnh trực tiếp tới người nghe, người mà thường xuyên được đề cập đến trong khi tường thuật. Trong số những động từ này, chúng ta cũng có thể đưa thêm những thông tin về thông điệp qua cụm giới từ, thường đi với giới từ *for*, chúng tôi gọi những động từ này là ĐTTT nhấn mạnh trực tiếp tới người nghe, gồm các động từ:

**Bảng 3.3. ĐTTT tiếng Anh biểu thị mục đích phát ngôn, nhấn mạnh trực tiếp tới người nghe**

|                |       |                 |              |             |
|----------------|-------|-----------------|--------------|-------------|
| admonish (for) | greet | nag (about)     | soft-soap    | answer back |
| berate (for)   | hail  | reprimand (for) | taunt (with) | bawl out    |

|             |        |             |               |          |
|-------------|--------|-------------|---------------|----------|
| cheek       | heckle | scold (for) | tease (about) | tell off |
| chide (for) | jeer   | shush       | toast         | tick off |

Ví dụ:

...and till now her habitual nasal strains had never been regarded by me in any other light than as a nuisance; tonight I **hailed** the first deep notes with satisfaction; (Jane Eyre)

"Be fair," Jeff **admonished**. "You started to hate me before that." (If tomorrow comes)

Nhóm 4: ĐTTT biểu thị ý tưởng về những điều đã được nói đến

Một số ĐTTT có thể được sử dụng để đưa ra ý tưởng về những điều thực tế đã được nói và để biểu thị mục đích của người phát ngôn, nhưng người nghe thường được đề cập đến thông qua cụm giới từ. Hơn nữa, chúng ta cũng có thể tóm tắt thông điệp thông qua cụm giới từ khác, những động từ này là ĐTTT biểu thị ý tưởng về những điều đã được nói đến. Trong những động từ dưới đây, giới từ đầu tiên thường được sử dụng để chỉ người nghe, giới từ thứ hai được sử dụng để đưa ra thông tin vắn tắt.

**Bảng 3.4. ĐTTT tiếng Anh biểu thị ý tưởng về những điều đã được nói đến**

|                                      |                                  |
|--------------------------------------|----------------------------------|
| apologize (to – for)                 | jeer (at – for)                  |
| argue (with – over/ about)           | quarrel (with – over/ about)     |
| carp (at – about)                    | remonstrate (with – over/ about) |
| commiserate (with – over/ about/ on) | scoff (at – for)                 |
| expostulate (with – against)         |                                  |

Ví dụ:

...but Elizabeth, less clear-sighted perhaps in this case than in Charlotte's, did not **quarrel with** him for his wish of independence. (Pride and prejudice)

One never **argued with** a man like Grangier. (If tomorrow comes)

Nhóm 5: ĐTTT tự thân biểu thị nội dung thông điệp

Một số ĐTTT được sử dụng để biểu thị thông tin riêng về thông điệp hoặc đích hướng tới cũng bằng chính nội dung của động từ đó, chúng tôi gọi là những ĐTTT tự thân biểu thị nội dung thông điệp. Những động từ mà tự bản thân đưa ra thông tin về những điều thực tế đã được nói đến và biểu thị mục đích của người phát ngôn, gồm những động từ sau:

**Bảng 3.5. ĐTTT tiếng Anh tự thân biểu thị nội dung thông điệp**

|           |            |         |        |          |         |             |
|-----------|------------|---------|--------|----------|---------|-------------|
| apologize | boast      | gripe   | jeer   | protest  | wheedle | answer back |
| argue     | brag       | grouch  | joke   | quarrel  | whine   | talk back   |
| bellyache | complain   | grouse  | nag    | quibble  | whinge  |             |
| bicker    | confess    | grumble | object | squabble | yammer  |             |
| bitch     | equivocate | haggle  | pray   | swear    |         |             |
| blaspheme | flannel    | heckle  | preach | waffle   |         |             |

Ví dụ:

I smiled at Bessie's frank answer: I felt that it was correct, but I **confess** I was not quite indifferent to its import: at eighteen most people wish to please, ... (Jane Eyre)

Well, Mr. Lockwood, I **argued** and **complained**, and flatly refused him fifty times; but in the long run he forced me to an agreement. (Wuthering Height)

### 3.3. ĐTTT biểu thị nội dung thông điệp phù hợp với ngữ cảnh ngôn ngữ

Một số ĐTTT có thể sử dụng để biểu thị thông tin đang được tường thuật phù hợp với những phản sau của sự tình ngôn ngữ, chúng tôi gọi là những ĐTTT biểu thị nội dung thông điệp phù hợp với ngữ cảnh ngôn ngữ. Trong ví dụ dưới đây, *reply* ngầm chỉ ra rằng đã có một câu hỏi phía trước.

'The girls were up at four this morning, packing her trunks, sister,' **replied** Miss Jemima; 'we have made her a bow-pot.' (Vanity fair)

"Well, go and tattle and see if I care," **replied** Scarlett. "You want to told Sissy back, because you know she's going to be prettier than you in a year or so." (Gone with the wind)

Trong ví dụ tiếp theo, *repeat* thể hiện điều mà người phát ngôn đang nói đã được đề cập đến từ trước.

*Negulesco moved the queen's bishop pawn two squares, and Tracy went back to Melnikov and repeated Negulesco's move. (If tomorrow comes)*

*"Ah, the governess!" he repeated; "deuce take me, if I had not forgotten! The governess!" and again my raiment underwent scrutiny. In two minutes he rose from the stile: his face expressed pain when he tried to move. (Jane Eyre)*

Qua dữ liệu khảo sát, dựa vào nội dung của thông điệp, chúng tôi chia nhóm ĐTTT biểu thị nội dung thông điệp phù hợp với ngữ cảnh ngôn ngữ thành bốn nhóm sau đây.

*Nhóm 1:* ĐTTT phù hợp với thông tin đã được đề cập trước

Chúng ta có thể sử dụng những động từ này theo nhiều cách khác nhau: chúng có thể được sử dụng với trích dẫn trực tiếp, mệnh đề tường thuật gián tiếp hoặc cụm danh từ đưa ra những thông tin về thông điệp. Những động từ này thường có nội dung phù hợp với thông tin đã được đề cập đến ở trước. Sau đây là những động từ thuộc loại này, những động từ được đánh dấu (\*) có thể sử dụng trong cấu trúc dẫn trực tiếp.

**Bảng 3.6.** ĐTTT tiếng Anh biểu thị nội dung thông điệp phù hợp với ngữ cảnh ngôn ngữ

|         |          |         |          |
|---------|----------|---------|----------|
| agree*  | counter* | rejoin* | respond* |
| answer* | deny     | reply*  | retort*  |
| concur* | disagree |         |          |

Ví dụ:

*At last, our curate (we had a curate then who made the living answer by teaching the little Lintons and Earnshaws, and farming his bit of land himself) advised that the young man should be sent to college; and Mr. Earnshaw agreed, though with a heavy spirit, for he said — "Hindley was nought, and would never thrive as where he wandered." (Wuthering Heights)*

*"I tell you I must go!" I retorted, roused to something like passion. "Do you think I can stay to become nothing to you? Do you think I am an automaton?..." (Jane Eyre)*

Một số động từ tương tự như nhóm này về nghĩa như *contradict*, *rebut*, và *refute* nhưng thường chỉ sử dụng với cụm danh từ, không dùng với mệnh đề trích dẫn hoặc tường thuật, ví dụ:

*Negulesco had examined the move carefully, then refuted the sacrifice by covering his exposed side, and when Negulesco had sacked a bishop to advance a rook to white's seventh rank, Melnikov had refuted it before the black rook could damage his pawn structure.*

(If tomorrow comes)

*Nhóm 2:* ĐTTT nhắc lại thông tin đã được đề cập trước

Một số ĐTTT như *echo*, *reiterate* và *repeat* có thể được sử dụng để biểu thị rằng điều được nói đến đã được người phát ngôn và người nào đó dẫn trước đó, chúng tôi gọi là những ĐTTT nhắc lại thông tin đã đề cập trước. Bản thân những động từ này cũng chỉ ra cho chúng ta thấy, người phát ngôn đang sử dụng thêm hoặc ít hơn những từ đã sử dụng (ví dụ như *echo*) hoặc đơn giản tường thuật ý nghĩa chung (ví dụ *paraphrase*). Những động từ này có thể được sử dụng trong cấu trúc trực tiếp hoặc có thể theo sau là một cụm danh từ đóng vai trò như một tân ngữ, khi mà động từ đó ở dạng chủ động. Ngoại trừ *echo*, những động từ này thỉnh thoảng được sử dụng trong cấu trúc tường thuật gián tiếp với mệnh đề *that*-clause, ví dụ:

*'Kindnesses all my life,' echoed Rawdon, scratching down the words, and quite amazed at his own facility of composition. (Vanity fair)*

*Mr. Collins repeated his apologies in quitting the room, and was assured with unwearying civility that they were perfectly needless. (Pride and Prejudice)*

*Nhóm 3:* ĐTTT biểu thị quá trình

Một số ĐTTT đề cập đến quá trình của sự tình ngôn ngữ - bắt đầu, tiếp tục, ngắt quãng và dừng lại, chúng tôi gọi là những ĐTTT biểu thị quá trình. Những động từ đó có thể sử dụng trong cấu trúc

trích dẫn trực tiếp. Tuy nhiên, đa số các động từ thường không sử dụng trong cấu trúc tường thuật gián tiếp.

**Bảng 3.7. ĐTTT tiếng Anh biểu thị quá trình**

|          |                     |                     |         |        |
|----------|---------------------|---------------------|---------|--------|
| begin    | end                 | interpolate persist | chip in | put in |
| continue | interject interrupt |                     | get in  | cut in |
| finish   |                     |                     | go on   |        |

Ví dụ:

*'How are you, Sedley?' that young wag **began**, after surveying his victim.* (Vanity fair)

*"Whenever I marry," she **continued** after a pause which none **interrupted**, "I am resolved my husband shall not be a rival, but a foil to me.* (Jane Eyre)

*"The trouble with most of the Southerners," **continued** Rhett Butler, "is that we either don't."* (Gone with the wind)

Về nghĩa, một số động từ như *hesitate, pause, stop, break off, butt in* và *carry on* cũng thuộc về nhóm động từ này, nhưng không sử dụng trong cấu trúc trích dẫn trực tiếp, ví dụ:

*He **hesitated**, and then snatched it from my hold; as if he fancied I only intended to tempt and disappoint him. I showed him another, keeping it out of his reach.* (Wuthering Height)

**Nhóm 4. ĐTTT bổ sung thêm thông tin đang được tường thuật**

Một số ĐTTT như *add, elaborate, qualify, withdraw, digress, mention, tag on, take back* và *touch on* có thể sử dụng để biểu thị thông tin đang được tường thuật phù hợp với phần còn lại của thông tin đã được nói đến như thế nào, chúng tôi gọi là những ĐTTT bổ sung thêm thông tin đang được tường thuật.

Trong những động từ này, động từ *add* có thể được sử dụng trong cấu trúc trích dẫn trực tiếp, cấu trúc tường thuật gián tiếp, hoặc được theo sau, khi ở dạng chủ động, bởi một cụm danh từ đóng vai trò là tân ngữ; *mention* cũng có thể được sử dụng trong cấu trúc tường thuật gián tiếp, hoặc theo sau, khi ở dạng chủ động, một cụm danh từ đóng vai trò là tân ngữ; *digress* được sử dụng với ý nghĩa của chính nó; *elaborate* cũng thường theo sau là một cụm giới từ với giới từ *on*, ví dụ:

*He said, 'No, they make brother with them;' that is, as I understood him, a truce; and then he **added**, 'They no eat mans but when make the war fight;' that is to say, they never eat any men but such as come to fight with them and are taken in battle.* (Robinson Crusoe)

*And on their behalf he **added** that night a special prayer to the usual quarter of an hour's supplication before meat, and would have tacked another to the end of the grace, had not his young mistress broken in upon him with a hurried command that he must run down the road, and wherever Heathcliff had rambled, find and make him re-enter directly!* (Wuthering Heights)

#### 4. Kết luận

Từ kết quả nghiên cứu trên cho thấy, chức năng tín hiệu của động từ tường thuật biểu thị thông điệp của phát ngôn trong tiếng Anh rất đa dạng và phong phú. Chức năng tín hiệu tường thuật biểu thị thông điệp được hiện thực hoá qua ba nhóm động từ tường thuật biểu thị nguyên bản của thông điệp, biểu thị ý nghĩa của thông điệp, và biểu thị nội dung thông điệp phù hợp với ngữ cảnh phát ngôn. Hi vọng rằng, kết quả nghiên cứu sẽ gợi mở cho những nghiên cứu tiếp theo về chức năng tín hiệu tường thuật nói chung, về động từ tường thuật trong tiếng Anh nói riêng; đồng thời, kết quả này cũng giúp cho người Việt sử dụng tiếng Anh hiểu được nội dung thông điệp thông qua các động từ tường thuật trong các ngữ cảnh ngôn ngữ một cách có hiệu quả.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

##### Tiếng Việt

1. Hoàng Tuyết Minh, (2018), "Động từ tường thuật biểu thị cách thức và nội dung thông điệp của phát ngôn trong tiếng Anh", Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 2, tr.43-48.

2. Hoàng Tuyết Minh, (2018), “Chức năng tín hiệu của động từ tường thuật biểu thị quan điểm của phát ngôn trong tiếng Anh”, Tạp chí *Khoa học Đại học Mở Hà Nội*, số 2, tr.1-10.

#### Tiếng Anh

3. Cobuild, C. (1990), *English grammar*, Collins publishers, London.
4. Thompson, G (1994), *English Guides 5: Reporting*. HarperCollins Publishers.
5. Hyland, K. (2002). Activity and evaluation: Reporting practices in academic writing. In J. Flowerdew (Ed.), *Academic Discourse*, pp. 115-130. Harlow, England: Longman.
6. Palmer, F.R. (1971). *Grammar*, Penguin books.
7. Quirk, R. et al (1985), *A comprehensive grammar of the English language*, Longman.
8. Sabine, B. (1992). Evidential Analysis of Reported Speech 1992, Ph.D dissertation presented to the Faculty of the Graduate School of Arts and Sciences of Brandeis University, Waltham, Massachusetts
9. Shahla, I. I., (2016), Features of Reporting verbs in Modern English, *International Journal of English linguistics*; Vol.6, No. 2; 2016, pp.79-84, published by Canadian Center of Science and Education.
10. Thompson, G. & Ye, Y. (1991), Evaluation in the Reporting verbs used in Academic Papers. *Applied Linguistics* 12, 365-82.
11. Yule, G., Mathis, T. & Hopkins, M. (1992), On reporting what was said. *ELT Journal*, 46(3), 245–51.

#### Nguồn trích dẫn tư liệu

1. Austen, J. *Pride and Prejudice*, <http://www.planetpdf.com/>. Planet PDF Newsletter.
2. Brontee, C. (1947 – 3<sup>rd</sup>.ed. 1991), *Jane Eyre*, David Campbell Publishers Ltd., London.
3. Defoe, D. *Robinson Crusoe*, <http://www.planetpdf.com/>. Planet PDF Newsletter.
4. Mitchell, M. (1936 – reprinted. 1974), *Gone with the wind*, Macmillan London Ltd, London.
5. Sheldon, S. (1985), *If tomorrow comes*, Harper Collins Publishers, Great Britain.
6. Thackeray, W.M (1994), *Vanity Fair*, Penguin Books. London.

#### Signal functions of English reporting verbs expressing the message

**Abstract:** This paper investigates signal functions of English reporting verbs expressing messages towards what are reported from a perspective of functional grammar. The results show that signal functions of English reporting verbs expressing the message towards what are reported are very diversified and complicated. Signal functions of expressing the message are realized via three groups of reporting verbs, conveying (i) the originality of the message, (ii) the meaning of the messages, and (iii) the content of message suitable with the context of the utterance. Hopefully, the results of the study would suggest some implications for further studies on reporting signals in general and on English reporting verbs in particular, and help Vietnamese learners of English have a deeper understanding about reporting verbs expressing the message towards what are reported and use them in various contexts effectively.

**Key words:** reporting verbs; signal functions; the message; functional grammar; English.